

Số: 101/KH-MNVK

Nghĩa Trụ, ngày 26 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

Căn cứ văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-UBND, ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên quyết định ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên;

Trường Mầm non Vĩnh Khúc xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 như sau:

PHẦN MỘT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TRƯỜNG MN VĨNH KHÚC Năm học 2025-2026

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi

- Trường Mầm non Vĩnh Khúc luôn nhận được sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo chính quyền địa phương và các ban ngành đoàn thể về công tác phát triển giáo dục mầm non của xã nhà, đặc biệt quan tâm tạo điều kiện về cơ sở vật chất cho nhà trường để thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

- Nhà trường có cảnh quan môi trường sư phạm khá tốt, cơ sở vật chất khang trang sạch sẽ, sân trường có cây xanh, bóng mát, có hoa tươi phù hợp với trường, lớp mầm non.

- Trường có 24 phòng học, có bếp ăn bán trú đảm bảo quy trình 1 chiều, sạch sẽ, vệ sinh, ngăn nắp, có đủ đồ dùng của nhà bếp để phục vụ công tác tổ chức cho trẻ ăn bán trú tại trường.

- 100% giáo viên là biên chế và có trình độ Cao đẳng sư phạm trở lên, trong đó có 21/40 CBGV có trình độ đại học SPMN, đa số giáo viên có chuyên môn vững vàng, đội ngũ CBGVNV nhiệt tình, đoàn kết, đủ điều kiện để thực hiện tốt công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ theo chương trình GDMN quốc gia.

- Hiệu trưởng nhà trường rất quan tâm đến việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non và nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ trong nhà trường.

- Đa số phụ huynh trẻ quan tâm đến việc học tập của con em tại trường, nhiều phụ huynh có kinh tế ở mức trung bình khá trở lên so với mặt bằng chung,

phụ huynh trẻ chủ yếu đi làm công nhân tại các khu công nghiệp lân cận và buôn bán nhỏ.

- Đa số trẻ trong nhà trường khỏe mạnh, nhận thức tốt, có thể thực hiện được chương trình giáo dục mầm non.

2. Khó khăn

- Một số giáo viên mới chưa năng động, sáng tạo trong công tác giảng dạy, khả năng tổ chức một số hoạt động giáo dục lấy trẻ làm trung tâm hiệu quả chưa cao; tỷ lệ giáo viên trên lớp chưa đảm bảo theo quy định.

- Một số trẻ lĩnh vực phát triển nhận thức và ngôn ngữ còn hạn chế, phát triển chưa đồng đều, trường có học sinh có biểu hiện rối loạn phát triển ngôn ngữ, giảm chú ý... có học sinh hiếu động nghịch, chưa chú ý đến các hoạt động giáo viên tổ chức.

3. Quy mô phát triển giáo dục

Tổng số nhóm, lớp: 24 nhóm, lớp; tổng số trẻ: 550 trẻ, trong đó:

- Khối mẫu giáo 5 tuổi: 6 lớp: 185 trẻ;
- Khối mẫu giáo 4 tuổi: 5 lớp: 140 trẻ;
- Khối mẫu giáo 3 tuổi: 5 lớp: 110 trẻ;
- Khối nhà trẻ: 8 nhóm: 115 trẻ.

4. Cơ sở vật chất, kỹ thuật

- Tổng số phòng học: 24 phòng kiên cố
- Bếp ăn đạt tiêu chuẩn bếp ăn 1 chiều, có đủ các thiết bị cần thiết trong chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.
- Các phòng học được trang bị các danh mục thiết bị đồ dùng, đồ chơi tương đối đầy đủ theo quy định.

5. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

*** Tổng số: 40 đ/c; trong đó:**

- Ban giám hiệu: 03 đ/c trong đó: 02/3 đ/c có trình độ Đại học. 1 đ/c có trình độ thạc sỹ

- Giáo viên: 37 đ/c trong đó: Trình độ Đại học: 18/37 đ/c = 48%; Trình độ Cao đẳng: 19/37 đ/c = 52%;

- Nhân viên nấu ăn: 6 đ/c; NV bảo vệ: 02

- Đội ngũ CBGVNV nhiệt tình, đoàn kết, chuyên môn vững vàng, trình độ chuẩn và trên chuẩn đạt cao, đủ điều kiện phục vụ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ.

6. Cơ cấu tổ chức chuyên môn: Số tổ chuyên môn: 4 tổ

- + Tổ 1: Nhà trẻ
- + Tổ 2: Mẫu giáo 3 tuổi
- + Tổ 3: Mẫu giáo 4 tuổi
- + Tổ 4: Mẫu giáo 5 tuổi

II. MỤC TIÊU CHUNG

Mục tiêu của Trường Mầm non Vĩnh Khúc là phát triển toàn diện cho trẻ về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố ban đầu của nhân cách, kỹ năng sống và năng lực nền tảng, chuẩn bị sẵn sàng cho trẻ vào lớp một và học tập suốt đời.

Nhà trường thực hiện giáo dục theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, đổi mới phương pháp, đa dạng hóa hoạt động, khuyến khích sự sáng tạo và rèn kỹ năng thực hành.

Chương trình gắn kết với gia đình, cộng đồng, đảm bảo công bằng, yêu thương, tôn trọng trẻ, phù hợp với điều kiện địa phương. Đồng thời, trẻ được tiếp cận tiếng Anh, công nghệ số, giáo dục giới phù hợp lứa tuổi.

Công tác quản lý được nâng cao hiệu lực, tạo điều kiện cho giáo viên chủ động triển khai chương trình theo định hướng của Bộ GD&ĐT và nhu cầu thực tế.

PHẦN HAI

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRẺ

A. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp 100% trẻ từ 24 tháng tuổi đến 36 tháng trong nhà trường phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- 98 - 100% trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- 100% trẻ thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- 100% trẻ Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.

- 100% trẻ có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- 100% trẻ Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- 100% trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- 100% trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.

- 100% trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan.

- 100% trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- 100% trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- 100% trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- 100% trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- 100% trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- 100% trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- 100% trẻ hồn nhiên trong giao tiếp.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ

- 100% trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.

- 100% trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- 100% trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- 100% trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện...

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Vĩnh Khúc. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

- + Học kỳ I bắt đầu từ ngày 08/9/2025, kết thúc trước ngày 18/01/2026..
- + Hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 31/5/2026; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2026.
- Quy định số tuần học:
- + Nhà trường xây dựng 35 tuần thực học (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày một cách hợp lý ở nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành những nền nếp, thói quen tốt và thích nghi với cuộc sống ở nhà trẻ.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Chế độ sinh hoạt cho trẻ 24 - 36 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ngày/trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở giáo dục mầm non/ ngày/trẻ (chiếm 60 - 70%)
------------------	------------------	--	---

			nhu cầu cả ngày)
24 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày.. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 30% - 40% năng lượng khẩu phần

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 47% - 50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 0,8 - 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ theo nhu cầu độ tuổi:

- Trẻ từ 18 đến 36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.

- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.

- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.

- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.

- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.

- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.

- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

2. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

3. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết như: cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

6. Ứng dụng phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trên thế giới và trong khu vực.

- Ứng dụng phương pháp giáo dục Steam trong một số hoạt động.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp

- Có các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và có thể di chuyển được.

- Sắp xếp, bố trí đồ vật an toàn, hợp lý, đảm bảo thẩm mỹ và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia vào hoạt động, đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

+ Có khu vực đủ rộng cho trẻ chơi với các đồ chơi phát triển các giác quan, các thiết bị đồ chơi cho trẻ vận động.

+ Trẻ 12 - 24 tháng tuổi có thêm khu vực cho trẻ hoạt động với đồ vật, với sách tranh, bút sáp, giấy, các vật dụng và thiết bị, đồ chơi vận động đơn giản.

+ Trẻ 24 - 36 tháng tuổi có thêm khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời

- Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và sắp xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.

- Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.

- Có khu vui chơi với cát, nước,...

2. Môi trường xã hội

Môi trường chăm sóc, giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử

chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

E. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

PHẦN BA **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

A. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp 100% trẻ em từ 3 đến 6 tuổi trong nhà trường phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

- 95-98% trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- 100% trẻ có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- 100% trẻ thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- 100% trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- 100% trẻ có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- 100% trẻ có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- 100% trẻ có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

- 100% trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- 100% trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- 100% trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- 100% trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- 100% trẻ có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

- 100% trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- 100% trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- 100% trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- 100% trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- 100% trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- 100% trẻ có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI

- 100% trẻ có ý thức về bản thân.
- 100% trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- 100% trẻ có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- 100% trẻ có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- 100% trẻ thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ

- 100% trẻ có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- 100% trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- 100% trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

VI. LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH

- 65-90% trẻ có khả năng giới thiệu tên, tuổi... của bản thân bằng tiếng Anh.
- 65-90% trẻ có khả năng gọi(nói) tên một số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh.
- 70-90% trẻ nói được một số câu chào hỏi, cảm ơn xin lỗi... bằng tiếng Anh.

VII. TIẾP CẬN GIÁO DỤC GIỚI

- 65-95% trẻ nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm, vai trò, vị thế khác nhau...
- 70-90% trẻ biết tự bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình...
- 65-90% trẻ nhận diện được các tình huống mang tính định kiến, khuôn mẫu giới, các nguy cơ bạo lực giới và xâm hại tình dục.

B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

I. PHÂN PHỐI THỜI GIAN

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong trường mầm non Cửu Cao. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của nhà trường.

- + Học kỳ I bắt đầu từ ngày 08/9/2025, kết thúc trước ngày 18/01/2026..
- + Hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 31/5/2026; kết thúc năm học trước ngày 31/5/2026.

- Quy định số tuần học:

- + Nhà trường xây dựng 35 tuần thực học (học kỳ I: 18 tuần, học kỳ II: 17 tuần).

Thời điểm nghỉ hè, lễ tết, nghỉ học kỳ theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

II. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở cơ sở giáo dục mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

C. NỘI DUNG

I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*

+ *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

2. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

II. GIÁO DỤC

1. Giáo dục phát triển thể chất

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

a) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

D. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như- một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 01/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (quan sát, làm mẫu, minh họa)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

6. Ứng dụng phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trên thế giới và trong khu vực.

- Ứng dụng phương pháp giáo dục Steam trong một số hoạt động.

IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG

1. Môi trường vật chất

a) Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lý, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

b) Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời, gồm có:

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

- Khu phát triển thể chất.

2. Môi trường xã hội

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ.
- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.
- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

E. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hàng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất căn cứ dựa trên chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

1. Mục tiêu- Nội dung giáo dục MG 5 tuổi

MỤC TIÊU	NỘI DUNG
Phát triển thể chất	
MT 1: Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp	- Thể dục buổi sáng - Tập các động tác phát triển các nhóm cơ: hô hấp, tay, lưng, bụng, lườn, chân. - Tập bài phát triển chung theo nhịp đếm, theo nhạc, lời ca phù hợp với độ tuổi, chủ đề
MT 2: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi lên, xuống ván dốc dài (2m rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. Đi trên ghế thể dục không làm rơi vật đội trên đầu.	- Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến lùi. - Đi dòn trước, dòn ngang trên ghế TD. - Đi trên ghế TD đầu đội túi cát - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10s.
MT 3: Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)	- Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo hiệu lệnh(Đổi hướng ít nhất 3 lần). - Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng, tốc độ theo hiệu lệnh
MT 4: Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động: Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m); Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 -5 lần liên tiếp.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt bóng. + Tung bắt bóng với người đối diện(cách khoảng 4m) - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích thẳng đứng, nằm ngang bằng 1 tay, 2 tay. + Đập và bắt bóng tại chỗ.

	+ Đi, đập bắt bóng nảy 4 -5 lần liên tiếp. + Lăn bóng bằng hai tay và đi theo bóng. + Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân.
MT 5: Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, trong thực hiện bài tập tổng hợp.	- Ném xa bằng 1 tay - Chạy nhanh 18m - Bật xa, ném xa bằng 1 tay - Chạy được 18m liên tục trong vòng 10 giây. - Chạy chậm khoảng 100-120m. - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian. - Bật tách khớp chân - tung và bắt bóng
MT 6: Trẻ biết bật - nhảy thể hiện sức mạnh khéo một cách tự tin và mạnh dạn.	- Bật xa 40-50 cm. - Bật liên tục vào vòng - Bật tách chân, khớp chân qua 7 ô - Bật nhảy từ trên cao xuống (40- 45 cm). - Bật qua vật cản cao 15-20 cm. - Nhảy lò cò 5m.
MT 7: Trẻ thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo, biết phối hợp tay chân để thực hiện vận động bò, trườn, trèo.	- Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m - Bò theo đường đích dắc qua 7 điểm - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn sắp kết hợp trèo qua ghế thể dục dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống thang 7 gióng
MT 8: Trẻ thể hiện được các vận động	- Trẻ thực hiện được các vận động - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
MT 9: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ trong một số hoạt động:	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cởi quai dép, kéo khóa .
MT 10: Trẻ biết lựa chọn một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm.	- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối

	với sức khỏe - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm: + Thực phẩm giàu chất đạm; Thịt, cá.... + Thực phẩm giàu vi ta min và muối khoáng: rau, quả. + Thực phẩm giàu chất bột đường: gạo, ngô, khoai... + TP giàu chất béo: giàu, mỡ, bơ...
MT 11: Trẻ biết nói tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản, biết ăn nhiều loại thức ăn và ích lợi của chúng đối với sức khỏe, nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật	- Nói được tên một số món ăn hàng ngày. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn thức uống. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
MT 12: Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt:	- Tập chải đầu tóc - Biết mặc quần áo, giữ gìn quần áo sạch sẽ gọn gàng - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
MT 13: Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.	- Biết sử dụng đồ dùng ăn uống thành thạo như: cầm bát, thìa, xúc cơm, thức ăn gọn gàng không rơi vãi, cầm cốc uống nước...
MT 14: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
MT 15: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe: Vệ sinh răng miệng

bệnh	sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy; Ra nắng đội mũ nón; Đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Ích lợi của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người; Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt; Che miệng khi ho, hắt hơi; Đi vệ sinh đúng nơi qui định; Bỏ rác đúng nơi qui định, không nhổ bậy ra lớp.
MT 16: Trẻ biết được bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần, không nghịch các vật sắc nhọn	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật nguy hiểm đến tính mạng. - Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm. - Không sử dụng những đồ vật dễ gây nguy hiểm để chơi khi không được người lớn cho phép.
MT 17: Trẻ không chơi những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm	- Không chơi ở gần hồ, ao - Không chơi ở những nơi có nhiều cống rãnh.
MT 18: Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:	- Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
MT 19: Trẻ nhận biết được một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh	- Dạy trẻ cách nhận biết một số biểu hiện khi bị ốm - Dạy trẻ ăn uống đầy đủ chất, vệ sinh sạch sẽ để phòng tránh bệnh tật
MT 20: Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ.	- Đường tàu, đường giao nhau. - Nhà máy, nhà xưởng... - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.

	+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.
MT 21: Nói được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.	- Biết gọi người lớn giúp đỡ khi bị lạc đường và nói địa chỉ nhà, gọi điện cho người thân.
MT 22: Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
MT 23: Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng thời gian 30 phút.	- Luôn tạo cơ hội cho trẻ tham gia vào các hoạt động rèn luyện thể chất để luyện tập và kiên trì theo đuổi một hoạt động nào đó để hình thành khả năng chịu đựng và tự tin của bản thân.
Phát triển nhận thức	
MT 24: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về trường lớp mầm non, cộng đồng.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường. - Nói họ tên và đặc điểm, sở thích của các bạn các hoạt động của trẻ ở trường. - Vị trí trách nhiệm của bản thân trong gia đình và trong lớp học
MT 25: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân: Tuổi, giới tính, sở thích. - Trẻ nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm, vai trò, vị thế khác nhau... - Trẻ biết tự bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình	- Nói đúng họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ ở gia đình. - Trẻ biết chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Nhận ra sự khác biệt giới của bản thân và người khác qua sở thích, nhu cầu, đặc điểm, vai trò, vị thế khác nhau... - Dạy trẻ bộc lộ bản thân không bị ràng buộc bởi giới tính của mình.
MT 26: Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm theo nhóm.	- Nhận biết và phân loại các nhóm thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.
MT 27: Trẻ nói được một số thông tin	- Các thành viên trong gia đình, nghề

tin quan trọng về gia đình. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình.	nghịệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; - Biết quy mô gia đình(Gia đình nhỏ ,gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. - Nói địa chỉ gia đình mình(Số nhà, đường phố, thôn, xóm), số điện thoại khi được hỏi. - Vị trí của mình trong gia đình: Là con, cháu hay anh, chị, em ...trong gia đình. - Biết họ hàng của gia đình, ngôi nhà gia đình ở.
MT 28: Trẻ biết làm thử nghiệm sử dụng công cụ đơn giản , phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. Trẻ biết và để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. VD: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi sự và so sánh sự phát triển.
MT29: Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	- Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... - Thích tìm hiểu cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới) - Hay đặt câu hỏi: “tại sao?”.

MT 30: Trẻ biết phân loại một số đồ dùng, đồ chơi, hoa, quả, con vật, phương tiện giao thông... theo những dấu hiệu khác nhau.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi, hoa, quả, con vật, phương tiện giao thông.... - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu
MT 31: Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	<i>Phương tiện giao thông</i> - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. <i>Động vật và thực vật</i> - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 1 số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
MT 32: Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến, đặc điểm của nghề, sự khác nhau của một số nghề.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Nghề giáo viên - Nghề làm ruộng: - Nghề thợ xây, thợ mộc - Một số nghề phổ biến trong xã hội - Nghề bộ đội - Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông

	làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới.
MT 33: Trẻ biết tìm hiểu các sự vật hiện tượng qua tranh ảnh; phân loại sự vật hiện tượng theo dấu hiệu khác nhau	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, băng hình, trò chuyện, thảo luận.
MT 34: Trẻ thể hiện hiểu biết của mình về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.....	- Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.....
MT 35: Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống.	- Gọi tên các mùa trong năm nơi trẻ sống. - Nêu được đặc điểm đặc trưng của mùa đó: VD: + Mùa hè: nắng nhiều, nóng, khô, có nhiều loại hoa quả đặc trưng (kể tên); + Mùa đông: nhiều gió, mưa phùn, trời lạnh, ít hoa quả hơn. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
MT 36: Trẻ biết và dự đoán được một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra.	Thời tiết, mùa - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. Nước - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. Không khí, ánh sáng, - Không khí, các nguồn ánh sáng và

	sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. Đất đá, cát, sỏi - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT 37: Trẻ biết nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng.	- “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. - Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi. - Sự khác giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Chú ý quan sát và dự đoán hiện tượng có thể xảy ra tiếp theo (VD: trời sẽ mưa vì giá to và có nhiều đám mây đen) - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với đời sống con người, con vật, cây.
MT 38: Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?” ; “Đây là mấy?”... - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. Nhận biết các số từ 5 đến 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Đếm các đối tượng xung quanh - Nhận biết chữ số và số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10. - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT 39: Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, ít nhất.	- Xếp tương ứng 1- 1 - So sánh thêm bớt về số lượng trong phạm vi 10 - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
MT 40: Trẻ biết gộp, tách một nhóm có số lượng trong phạm vi 10 thành 2(3) nhóm bằng các cách khác nhau và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.
MT 41: Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe...).

MT 42: Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. Nhận ra quy tắc sắp xếp(mẫu) và sao chép lại.Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và tiếp tục thực hiện theo qui tắc. - Sắp xếp theo quy tắc. -Tạo ra quy tắc sắp xếp.
MT 43: Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật so sánh diễn đạt kết quả đo
MT 44: Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa 2 khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết gọi tên khối cầu, khối trụ, khối chữ nhật, khối vuông - Phân biệt các khối khối cầu, khối trụ khối chữ nhật, khối vuông - Nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.
MT 45: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (trước - sau - trên - dưới- phải - trái) so với bản thân trẻ, so với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.
MT 46: Trẻ định hướng được thời gian: Gọi đúng tên các thứ trong tuần.	- Gọi đúng tên các ngày trong tuần - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Nói được ngày trên lịch
MT 47: Trẻ nhận biết được các hình, biết ghép ghép tạo ra các hình hình học.	- Nhận biết được hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật. - Ghép ghép các hình hình học để tạo ra các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra các hình hình học bằng các cách khác nhau.
MT 48: Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Có cách thực hiện công việc theo cách riêng của mình. - Đạt được kết quả công việc.

MT 49: Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội.	- Kể tên và nêu được những hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội, các sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - VD: Ngày Quốc Khánh(2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ em được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên... - Đặc điểm nổi bật của một số danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. - Trẻ kể về quê hương làng xóm nơi trẻ sống và tình cảm của mình với làng xóm, quê hương, đất nước.
MT 50: Biết thể hiện tình cảm của mình với Bác Hồ kính yêu.	- Trẻ biết Bác Hồ là ai? - Ngày sinh nhật Bác, Quê hương Bác và nơi Bác đang yên nghỉ.
MT 51: Biết tên gọi, một số đặc điểm của trường tiểu học và một số đồ dùng của học sinh lớp 1.	- Tên trường tiểu học trẻ sắp học. - Một số đồ dùng cần thiết của học sinh lớp 1 là gì?
Phát triển ngôn ngữ	
MT 52: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; “Do đâu mà có”...
MT 53: Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát chỉ sự vật, hiện tượng đơn giản gần gũi: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng...	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Thực hiện lựa chọn các vật, hiện tượng theo tập hợp nhóm theo yêu cầu, VD: chọn (tranh ảnh, vật thật) rau muống, rau cải, bắp cải, củ cải... vào nhóm rau củ.
MT 54: Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao,...Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung bài thơ ca dao, đồng dao, câu đố, tục ngữ, hò, vè, truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Trẻ biết cô giáo, hoặc mọi người đang nói gì và nhận xét lời nói đó đúng hay sai... - Có ý kiến với người đối thoại khi chưa hiểu nội dung lời nói.
MT 55: Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được	- Kể lại sự việc theo trình tự logic nhất định về một sự việc, hiện tượng mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.

	- Chú ý đến thái độ của người nghe để kể chậm lại hay giải thích lại lời kể của mình khi người khác nghe chưa rõ. - Kể chuyện đã được nghe theo trình tự. - Kể lại sự việc theo trình tự.
MT 56: Trẻ biết nghe, hiểu và sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, phủ định, câu mệnh lệnh...	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?” ; “Có gì giống nhau?” ; “Có gì khác nhau?” ; “Do đâu mà có?” - Đặt các câu hỏi: “Tại sao?”; “Như thế nào?”; “làm bằng gì?”...
MT 57: Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin và hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT 58: Trẻ biết kể chuyện có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	- Cho trẻ kể lại một câu chuyện về một buổi được bố, mẹ cho đi chơi, hoặc một buổi đi chơi tham quan dã ngoại của lớp... - Kể lại chuyện đã được nghe, kể theo tranh có thay đổi tình tiết theo ý của riêng mình.- Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói được nội dung mà tranh minh họa. - Nói được thứ tự của sự việc, các bức tranh và có thể kể được nội dung chính của câu truyện qua tranh vẽ. - Nghe truyện và đặt tên truyện được nghe - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể chuyện theo kinh nghiệm - Kể chuyện nối tiếp theo chuyện kể của cô. - Kể chuyện theo chủ đề tự chọn/ kể chuyện tự do.

MT 59: Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Trẻ nhập vai các nhân vật trong truyện để đóng kịch.
MT 60: Trẻ biết sử dụng một số “Cảm ơn”; “ Xin lỗi” “ Xin phép”; “Dạ”; “Thưa” ; “ Vâng”...phù hợp với tình huống.	- Sử dụng một số từ đơn giản để giao tiếp với bạn bè và người lớn hơn như: “xin chào”, tạm biệt, cảm ơn; cháu chào cô ạ, tạm biệt bác ạ; con cảm ơn mẹ ạ; bố có mệt không ạ; cháu kính chúc ông bà mạnh khỏe...
MT 61: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Lắng nghe ý kiến người nói và biết điều chỉnh giọng nói khi giao tiếp. - Tự điều chỉnh giọng nói ngữ điệu phù hợp với hoàn cảnh và nhu cầu giao tiếp. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT 62: Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem	- Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. - Thích chơi ở góc sách.
MT 63: Trẻ biết cách đọc sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu đến cuối sách.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Nhận ra tên những cuốn sách, truyện đã xem. - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Cầm sách đúng chiều, lật giở từng trang sách từ trái qua phải, đọc, đưa mắt hoặc tay chỉ theo chữ từ trái qua phải, trên xuống dưới. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. - Chỉ vào chữ dưới tranh minh họa và “đọc” thành tiếng (theo trí nhớ) để “đọc” thành một câu chuyện với nội dung phù hợp từng tranh minh họa. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt.
MT 64: Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra- vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)
MT 65: Trẻ biết nhận dạng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.	- Nhận dạng các chữ cái. - Nhận dạng được các chữ cái viết

	thường hoặc viết hoa và phát âm đúng các âm của chữ cái đã được học.
MT 66: Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	- Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình. - Biết tô các chữ cái theo các nét chữ, theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới. - Biết tô màu theo đúng thứ tự từ trên xuống dưới
MT 67: Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách.	- Giữ gìn, bảo vệ sách: Cầm sách cẩn thận. - Để sách đúng nơi quy định sau khi sử dụng. - Nhắc nhở hoặc không đồng tình khi bạn làm rách sách. - Không vẽ bậy nên vở, không làm nhàu nhãn sách.
MT 68: Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.	- Tự mình viết ra, tạo ra những biểu tượng, những hình mẫu, ký tự có tính chất sáng tạo hay sao chép lại các ký hiệu, chữ, từ hoặc dùng hình vẽ để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, ý muốn, kinh nghiệm của bản thân.
Phát triển tình cảm xã hội	
MT 69: Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng) tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại	- Giới thiệu về tên, tuổi, giới tính của bản thân - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Đặc điểm, trang phục, sở thích của các bạn. - Nhận ra được một số hành vi ứng xử cần có, sở thích có thể khác nhau giữa bạn trai và bạn gái, ví dụ: Bạn gái cần nhẹ nhàng trong khi nói, đi đứng, bạn trai cần phải giúp đỡ các bạn gái bê bàn, xách đồ nặng...; bạn trai thích chơi đá bóng, bạn gái thích chơi búp bê... - Nhận biết được một số khả năng của bạn bè, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.

MT 70: Trẻ nói được điều mình thích, không thích, những việc làm được và việc gì không làm được.	- Nói được sở thích của bản thân, ví dụ: Con thích chơi bán hàng/ thích đá bóng, thích nghe kể chuyện, không thích ăn cá... - Nói được khả năng của bản thân, ví dụ: Con có thể bê được cái ghế kia, nhưng con không thể bê được cái bàn này vì nó nặng lắm / vì con còn bé quá...).
MT 71: Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Vâng lời ông bà, bố mẹ, cô giáo và người lớn trong gia đình. - Chủ động giúp đỡ người thân, cô giáo những việc vừa sức của mình. - Sẵn sàng, nhiệt tình giúp đỡ ngay khi người lớn yêu cầu....
MT 72: Trẻ tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi)	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động: Tự cất và lấy đồ dùng cá nhân,.... - Thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, rửa tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh...). - Tự giác thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn bàn ghế...)
MT 73: Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	- Thực hiện công việc được giao trực nhật, xếp dọn đồ chơi...mà không cần sự giúp đỡ của người lớn. - Tự hoàn thành công việc được giao.
MT 74: Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết được một số trạng thái, cảm xúc (vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ) của người khác qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi tiếp xúc trực tiếp hoặc qua tranh ảnh, âm nhạc.
MT 75: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu của bản thân phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Thể hiện những trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận phù hợp với tình huống qua lời nói/ cử chỉ/ nét mặt.

MT 76: Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
MT 77: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn liền với hoạt động của bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...); Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ. - Nhận ra hình ảnh về Bác Hồ. - Biết và kể tên một số địa điểm gắn liền với Bác: chỗ ở, nơi làm việc, quê hương nơi Bác sinh ra... - Thể hiện tình cảm yêu quý Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác.
MT 78: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. - Kể tên được một số địa điểm, cảnh đẹp của quê hương. - Biết về một vài di tích lịch sử, lễ hội truyền thống của quê hương, đất nước
MT 79: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường) - Đến những nơi công cộng biết giữ trật tự chung không làm ồn. - Vâng lời người lớn. Xin phép ông bà, bố mẹ, người lớn khi muốn đi chơi.
MT 80: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Biết thực hiện các quy tắc trong sinh hoạt hằng ngày: Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn mà không đợi nhắc nhở. - Nói lời cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà; Xin lỗi khi có hành vi không phù hợp gây ảnh hưởng đến người khác.
MT 81: Trẻ chú ý nghe cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. Trẻ biết	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Lắng nghe ý kiến của người khác,

lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Không ngắt ngang lời khi người khác đang nói. - Quan tâm, giúp đỡ bạn bè. - Trình bày ý kiến của mình với các bạn.
MT 82: Trẻ biết chờ đến lượt.	- Có ý thức chờ đợi tuần tự trong khi tham gia các hoạt động. - Biết nhắc nhở các bạn chờ đến lượt: Nhắc các bạn xếp hàng, đề nghị các bạn không được tranh lượt...
MT 83: Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn)	- Biết giải quyết mâu thuẫn giữa mình với các bạn trong nhóm. - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu” - Biết tìm sự hỗ trợ từ người khác. - Biết cách trình bày để người khác giúp đỡ. - Chấp hành và thực hiện sự phân công của người điều hành với thái độ sẵn sàng, vui vẻ.
MT 84: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	- Quan tâm, hỏi han về sự phát triển, cách chăm sóc cây, các con vật quen thuộc. - Thích được tham gia tưới, nhổ cỏ, lau lá cây; cho các con vật quen thuộc ăn, vuốt ve, âu yếm các con vật nhỏ...
MT 85: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định; Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa)	- Có ý thức giữ gìn vệ sinh chung, bỏ rác đúng nơi quy định, không vứt rác bừa bãi. - Nhắc nhở người thân và mọi người xung quanh giữ gìn, bảo vệ môi trường: Không vứt rác bừa bãi, không bẻ cành, hái hoa, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng...
MT 86: Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước. - Biết khi ra khỏi phòng phải tắt điện, tắt quạt, khóa vòi nước sau khi dùng. - Ăn hết suất, không để thừa thức ăn.....
Phát triển thẩm mỹ	
MT87: Trẻ chăm chú lắng nghe và	- Nghe và nhận biết các loại âm nhạc

hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc.	khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.
MT88: Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.
MT89: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
MT90: Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
MT91: Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích; Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)
MT 92: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ, các loại màu, để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các loại màu để tô. - Tô đều tay, tô không chồm ra ngoài. - Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
MT 93: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
MT 94: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có kích thước, hình dáng và bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
MT 95: Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm..	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm tạo hình.
MT 96: Trẻ nói lên ý tưởng và tạo	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ,

ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích; Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục	nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục
MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 5-6 TUỔI LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH	
- Trẻ biết giới thiệu tên, tuổi... của bản thân bằng tiếng Anh.	- Giới thiệu về bản thân trẻ.
- Trẻ biết gọi (nói) tên một số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh.	- Gọi tên một số đồ vật, con vật, cây cối, hoa, quả, phương tiện giao thông đơn giản gần gũi bằng tiếng Anh.
- Trẻ nói được một số câu chào hỏi, cảm ơn xin lỗi... bằng tiếng Anh.	- Nói một số câu chào hỏi, cảm ơn xin lỗi... bằng tiếng Anh.
MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHO TRẺ 5-6 TUỔI TIẾP CẬN VỚI CÔNG NGHỆ SỐ	
- Trẻ biết tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại... và thao tác mở một số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non	- Dạy trẻ tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại và một số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non.
- Có khả năng mở được đường link và sử dụng một số phần mềm vui chơi, học tập dành cho trẻ mầm non.	- Dạy trẻ mở được đường link và sử dụng một số phần mềm vui chơi, học tập dành cho trẻ mầm non

2.2. Mục tiêu- Nội dung giáo dục MG 4 tuổi

Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục
Lĩnh vực phát triển thể chất.	
A/ Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe: MT 1: Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm	- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng) - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin..
MT 2: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
MT 3: Trẻ biết ăn để cao	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi

lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
MT 4: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở	- Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Tập đánh răng, lau mặt. - Thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.
MT 5: Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.
MT 6: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.
MT 7: Trẻ có một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.
MT 8: Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi giày dép khi đi học. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.
MT 9: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
MT 10: Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
MT 11: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê;

	không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.
MT 12: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ	- Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
B/ Phát triển vận động: MT 13: Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Thể dục sáng & BTPTC - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối
MT 14: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	- Đi kiềng gót - Đi bằng gót chân. - Đi khuyu gối. - Đi trên ghế thể dục. - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m - Đi bước dồn trước. - Đi bước dồn ngang.
MT 15: Trẻ kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc).	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng (đích dắc) theo vật chuẩn. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn hoặc hiệu lệnh.
MT 16: Trẻ biết phối hợp	- Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng 2 tay.

tay - mắt trong vận động: Tung, bắt bóng, ném, đập bóng	- Tung bắt bóng với người đối diện - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. - Ném trúng đích thẳng đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Ném trúng đích ngang xa 2m - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Đập và bắt bóng tại chỗ.
MT 17: Trẻ biết thực hiện tốt vận động bò	- Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) - Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. - Bò đích dắc qua 5 điểm. - Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.
MT 18: Trẻ biết trườn theo hướng thẳng.	- Trườn theo hướng thẳng. - Trườn sấp, trèo qua ghế thể dục - Trườn sấp, chui qua cổng
MT 19: Trẻ biết trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.	- Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.
MT 20: Trẻ biết trèo lên, xuống 5 gióng thang.	- Trèo lên, xuống 5 gióng thang.
MT 21: Trẻ biết nhảy lò cò 3m.	- Nhảy lò cò 3m.
MT 22: Trẻ thực hiện tốt các vận động chạy	- Chạy chậm 60 - 80m. - Chạy 15m trong khoảng 10 giây
MT 23: Trẻ thực hiện tốt các vận động bật nhảy:	- Bật liên tục về phía trước. - Bật xa 35 - 40cm. - Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). - Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. - Bật qua vật cản cao 10 - 15cm.
MT 24: Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay. - Lắp ghép hình.	- Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ. - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi ... - Gập giấy. - Lắp ghép hình.
MT 25: Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động	- Tô, vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Tết sợi đôi. Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.

<i>Lĩnh vực phát triển nhận thức.</i>	
MT 26: Trẻ biết được tầm quan trọng của 4 nhóm thực phẩm và cách chế biến món ăn. - Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh(Thịt, cá, trứng...)	- Tên gọi, đặc điểm, tác dụng của 4 nhóm thực phẩm. - Cách sơ chế và chế biến một số món ăn đơn giản. - Tác dụng của việc ăn đủ chất. - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
MT 27: Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân: Tuổi, giới tính, sở thích	- Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ ở gia đình.
MT 28: Trẻ biết các bộ phận trên cơ thể và chức năng của các bộ phận	- Chức năng của các giác quan trên cơ thể - Một số bộ phận trên cơ thể và tác dụng của nó
MT 29: Trẻ biết nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. - Trẻ biết một số nhu cầu gia đình không thể thiếu.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. - Nhu cầu về của gia đình: Phương tiện đi lại, ăn uống, ngủ, nghỉ, giải trí...
MT 30: Trẻ biết một số kiểu nhà, như nhà ngói, nhà 1 tầng, nhà 2 tầng, nhà 3 tầng...gần gũi quanh trẻ.	- Tên các kiểu nhà. - Đặc điểm các kiểu nhà.
MT 31: Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp.
MT 32: Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.
MT 33: Trẻ nói tên trường, lớp, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.

MT 34: Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
MT 35: Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. Trẻ biết được một số nghề trong xã hội.	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Ngày Thành Lập Quân Đội Nhân Dân là ngày của các chú bộ đội - Ý nghĩa của ngày 22/ 12. Biết ơn các chú bộ đội, bảo vệ đất nước.. - Ngày 20/11 là ngày Nhà Giáo Việt Nam, là ngày của các thầy các cô. - Một số hoạt động chào mừng ngày 20/11. Biết kính trọng nghề giáo viên
MT 36: Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội . - Trẻ biết Bác Hồ là vị lãnh đạo của dân tộc	- Nêu tên, đặc điểm đêm trung thu: - Bánh dẻo, bánh nướng, đèn ông sao, hương vị các loại. - Ý nghĩa của ngày tết Nguyên Đán, các món ăn, các hoạt động trong ngày tết. - Ngày 8/3 là ngày gì? Một số hoạt động chào mừng ngày 8/3. Ý nghĩa của ngày 8/3 - Biết Bác Hồ là ai, ngày sinh nhật Bác, Quê hương Bác và nơi bác đang yên nghỉ.
MT 37: Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước.
MT 38: Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
MT 39: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng đồ chơi. - Đặc điểm công dụng của một số PTGT - Nhận biết các biển báo giao thông - Đặc điểm bên ngoài, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.

MT 40: Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Một số đặc điểm, tính chất của nước.
MT 41: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Các nguồn nước trong môi trường sống.
MT 42: Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Phân loại đồ dùng gia đình theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.
MT 43: Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	- Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
MT 44: Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.
MT 45: Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.
MT 46: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
Làm quen với toán. MT 47: Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Đếm các vật ở xung quanh trẻ. - Làm quen chữ số.
MT 48: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.
MT 49: Trẻ biết sử dụng	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.

các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	
MT 50: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.
MT 51: Trẻ biết tách, gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	- Tách, gộp một nhóm đối tượng trong phạm vi từ 1 – 5
MT 52: Trẻ biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
MT 53: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.
MT 54: Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích 2 đối tượng bằng một đơn vị đo.
MT 55: Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
MT 56: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT 57: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).
MT 58: Trẻ biết xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.	- Xếp tương ứng 1 – 1, ghép đôi.
MT 59: Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối.
Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.	
MT 60: Trẻ hiểu được nghĩa từ khái quát: Rau, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu được các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.

MT 61: Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.
MT 62: Trẻ lắng nghe và trao đổi được với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.
MT 63: Trẻ nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.
MT 64: Trẻ hứng thú nghe các bài hát, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	- Nghe các bài hát, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
MT 65: Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
MT 66: Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	- Trả lời và đặt các câu hỏi “Ai?”; “Cái gì?”; “Ở đâu?”....
MT 67: Trẻ biết sử dụng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
MT 68: Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
MT 69: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Trẻ nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
MT 70: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò, vè.
MT 71: Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc - Trẻ biết kể chuyện sáng tạo.	- Kể lại truyện đã được nghe. - Kể chuyện sáng tạo.
MT 72: Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm....	- Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
MT 73: Trẻ biết kể lại sự việc theo trình tự.	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.

MT 74: Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của các nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch.
MT 75: Trẻ biết chọn sách để xem	- Xem và đọc các loại sách khác nhau.
MT 76: Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
MT 77: Trẻ biết cách cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa. (Đọc vẹt).	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu.
MT 78: Trẻ nhận ra 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm).	- Trẻ làm quen với 1 số kí hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ).
MT 79: Trẻ bước đầu nhận dạng được 1 số chữ cái.	- Nhận dạng 1 số chữ cái.
MT 80: Trẻ biết dùng bút để tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Tập tô, tập đồ các nét chữ.
MT 81: Trẻ biết phân biệt được phần đầu và phần kết thúc của sách.	- Phân biệt phần mở đầu và kết thúc của sách.
MT 82: Trẻ có ý thức và biết giữ gìn và bảo vệ sách.	- Giữ gìn và bảo vệ sách.
Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.	
MT 83: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân mình.
MT 84: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Nói điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.
MT 85: Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.
MT 86: Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)	- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi)
MT 87: Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét	- Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.

mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	
MT 88: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
MT 89: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. - Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Trẻ kính yêu Bác Hồ.
MT 90: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
MT 91: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường.
MT 92: Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.
MT 93: Trẻ chú ý nghe khi cô nói, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
MT 94: Trẻ biết phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
MT 95: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác.
MT 96: Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	- Quan tâm giúp đỡ bạn.
MT 97: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.	- Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.
MT 98: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định.	- Bỏ rác đúng nơi qui định.
MT 99: Trẻ không bẻ cành ngắt hoa.	- Không bẻ cành ngắt hoa.
MT 100: Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.
Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.	

MT 101: Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
MT 102: Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). Thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.
MT 103: Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.
MT 104: Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
MT 105: Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, phách, tiết tấu.
MT 106: Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
MT 107: Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
MT 108: Trẻ biết sử dụng các kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kỹ năng xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.

MT 109: Trẻ biết làm lồm, đổ bột, bẻ dẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kỹ năng nặn làm lồm, đổ bột, bẻ dẻo, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.
MT 110: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.
MT 111: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.
MT 112: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
MT 113: Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
MT 114: Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
MT 115: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.
Tiếp cận với công nghệ số	
MT 116: Trẻ biết tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại...và thao tác mở một số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non.	- Dạy trẻ tắt, mở máy tính, ti vi, điện thoại và một số chương trình, phần mềm dành cho trẻ mầm non.

2.3. Mục tiêu- Nội dung giáo dục độ tuổi MG 3 tuổi

LĨNH VỰC	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	MT(1): Trẻ biết động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. Trẻ tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lung, bụng, lườn:

		+ Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang, ngồi xổm đứng lên, bật tại chỗ. + Co duỗi chân.
	MT (2): - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động - Trẻ kiểm soát được vận động khi đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.
	MT (3): -Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Tung bắt bóng, ném, đập bóng. -Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: Chuyển bắt bóng.	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Tung bắt bóng với cô + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.
	MT (4): -Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập: Bò, trườn, trèo.	- Bò, trườn: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).
	MT (5): - Trẻ thực hiện tốt các vận động chạy.	+ Chạy 10 - 15m liên tục theo hướng thẳng.
	MT (6): Trẻ thực hiện tốt các vận động bật nhảy.	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.

	MT (7): Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan các ngón tay vào nhau. - Trẻ phối hợp được cử động của bàn tay, ngón tay, trong một số hoạt động:	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, cuộn, xoay tròn cổ tay. - Tập các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ: + Vẽ được hình tròn theo mẫu. + Cắt thẳng được một đoạn 10cm. + Xây dựng, lắp ráp các khối. + Xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.
	MT (8):-Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh(thịt, cá, trứng...) - Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... - Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật(ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Cách sơ chế và chế biến một số món ăn đơn giản. - Tác dụng của việc ăn đủ chất.
	MT (9): -Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được người lớn giúp đỡ. -Trẻ biết sử dụng cốc, bát, thìa đúng cách.	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tháo tất, cởi quần áo. - Làm quen với cách cầm cốc, bát, thìa khi ăn uống.
	MT (10): -Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: -Trẻ có một số hành vi tốt	- Giữ gìn sức khỏe và an toàn. - Mời cô, mời bạn khi ăn, ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn

	trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.
	MT (11):-Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở. - Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi... khi đi thăm vườn bách thú đến gần những con vật hung dữ...) khi được nhắc nhở. -Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:	- Nhận biết những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm. - Không cưỡi đùa trong khi ăn uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. - Không tự lấy thuốc uống...
	MT (12): Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ: cháy, có người ngã chảy máu...
	MT (13): Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có hiện tượng mệt mỏi trong khoảng thời gian 20 phút.	- Luôn tạo cơ hội cho trẻ tham gia vào các hoạt động rèn luyện thể chất để luyện tập và kiên trì theo đuổi một hoạt động nào đó để hình thành khả năng chịu đựng và tự tin của bản thân.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	MT (14): Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	- Cho trẻ khám phá các sự vật hiện tượng xung quanh gần gũi với trẻ. - Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý,

		hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị út?... - Cho trẻ quan sát sự lớn lên của các con vật, cây cối... - Cho trẻ làm một số các thí nghiệm về nước, cát sỏi...
	MT (15): Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: Nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Cho trẻ được tiếp xúc với các vật thật trong các giờ khám phá học. - Trẻ được sờ, ngửi, nếm ... và nêu nhận xét của bản thân về các đối tượng đó.
	MT (16): Trẻ biết chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác trên cơ thể.	- Tên gọi đặc điểm các giác quan. - Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Cách giữ gìn vệ sinh để bảo vệ các giác quan.
	MT(17): Trẻ biết kể tên, đặc điểm, ích lợi của 4 nhóm thực phẩm	- Nêu đặc điểm, ích lợi của 4 nhóm thực phẩm. - Cách sơ chế và chế biến 1 số món ăn đơn giản. - Tác dụng của việc ăn đủ chất.
	MT (18): Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng.	- Cho trẻ được làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.
	MT (19): Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Cho trẻ quan sát tranh ảnh, xem sách...nhận xét và trò chuyện.
	MT (20): Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.

		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 dấu hiệu.
	MT (21): Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	- “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. - Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.
	MT (22): Trẻ mô tả những dấu hiệu nổi bật của các đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đồ dùng, đồ chơi. - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
	MT (23): Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện vai chơi trong trò chơi đóng vai theo chủ đề. - Hát các bài hát về sự vật, hiện tượng. - Vẽ, xé dán, nặn, ghép hình...
	MT (24): Trẻ nêu tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
	MT (25): Trẻ quan sát và nhận xét về đặc điểm nổi bật của thế giới thực vật và động vật.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
	MT (26): Trẻ biết một số hiện tượng tự nhiên đơn giản.	*Thời tiết, mùa Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. * Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. *Nước. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời

		sống con người, con vật, cây. *Không khí, ánh sáng. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. - Đất đá, cát, sỏi. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất.
	MT (27): Trẻ biết đặt câu hỏi	- Trẻ hay đặt các câu hỏi tại sao? Vì sao?
	MT (28): Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Nhận biết chữ số và số lượng, số thứ tự trong phạm vi 5. - Đếm các đối tượng xung quanh.
	MT (29): Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.
	MT (30): Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Nói được nhóm nào nhiều hơn, ít hơn, 2 nhóm bằng nhau. - Nhận biết nhóm đối tượng 1 và nhiều
	MT (31): Trẻ biết cách gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
	MT (32): Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ
	MT (33): Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp xen kẽ.
	MT (34): Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.
	MT (35): Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình

		đó trong thực tế.
MT (36): Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		- Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
MT (37): Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.
MT (38): Trẻ biết xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi.		- Xếp tương ứng 1- 1, ghép đôi.
MT (39): Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.
MT(40): Trẻ biết kể tên, đặc điểm, tác dụng của 1 số bộ phận trên cơ thể.		- Nêu đặc điểm, tác dụng của 1 số bộ phận trên cơ thể. - Cách giữ gìn vệ sinh cơ thể.
MT (41): Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.		- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.
MT(42): Trẻ biết kể tên 1 số nhu cầu của gia đình.		-Nhu cầu ăn uống. -Nhu cầu giải trí. - Nhu cầu ngủ nghỉ.
MT (43): Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Địa chỉ gia đình.
MT(44): Trẻ biết 1 số kiểu nhà gần gũi quanh trẻ.		- Tên các kiểu nhà. - Đặc điểm các kiểu nhà.
MT (45): Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.
MT (46): Trẻ kể được tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.		- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
MT (47): Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng,		- Trẻ biết tên, ý nghĩa, hoạt động của một số ngày lễ

	Tết trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	tết.
	MT (48): Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. - Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.
	MT (49): Trẻ biết ngày 20/11 là ngày nhà giáo Việt Nam và bước đầu hiểu được ý nghĩa của ngày qua sự hướng dẫn của cô giáo.	- Trẻ biết ngày 20/11 là ngày gì? - Một số hoạt động chào mừng ngày 20/11. - Ý nghĩa của ngày 20/11. - Yêu quý cô giáo.
	MT (50): Trẻ biết ngày 8/3 là ngày quốc tế phụ nữ và bước đầu hiểu được ý nghĩa của ngày qua sự hướng dẫn của cô giáo.	- Trẻ biết ngày 8/3 là ngày gì? - Một số hoạt động chào mừng ngày 8/3. - Ý nghĩa của ngày 8/3. - Trẻ kể về những người phụ nữ mà trẻ yêu quý.
	MT (51): Trẻ nhận ra được chân dung Bác Hồ, biết Bác là ai....	- Trẻ kể về quê hương làng xóm nơi trẻ sống. - Trẻ biết Bác Hồ là ai? - Ngày sinh nhật Bác, Quê hương Bác và nơi Bác đang yên nghỉ.
LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	MT (52): Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản
	MT (53): Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: rau quả, quần áo, đồ chơi...	- Hiểu các từ khái quát: rau quả, quần áo, đồ chơi...
	MT (54): Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.

	MT (55): Trẻ nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.
	MT (56): Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Sử dụng các từ chỉ đặc điểm, công dụng và các từ khái quát...
	MT (57): Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.
	MT (58): Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè phù hợp với độ tuổi.
	MT (59): Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	- Trẻ kể lại sự việc. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Trẻ kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.
	MT (60): Trẻ kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. Kể lại chuyện đã được nghe có sự giúp đỡ
	MT (61): Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. —
	MT (62): Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.
	MT (63): Trẻ biết nói rõ ràng, nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.
	MT (64): Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Đề nghị người khác đọc sách cho nghe. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc”

		truyện. - Giữ gìn sách.
	MT (65): Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Quan sát tranh và gọi tên các nhân vật trong truyện. - Miêu tả đặc điểm của nhân vật.
	MT (66): Trẻ biết nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...)
	MT (67): Trẻ thích vẽ, “viết” nguệch ngoạc.	- Hướng đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	MT (68): Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính.
	MT (69): Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	- Những điều bé thích, không thích
	MT (70): Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi..	- Chủ động trong một số hành động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
	MT (71): Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Cố gắng thực hiện công việc được giao.
	MT (72): Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.
	MT (73): Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.
	MT (74): Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	– - Kính yêu Bác Hồ.
	MT (75): Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	- Bộc lộ tình cảm kính yêu Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. –
	MT (76): Trẻ thực hiện một số	- Một số quy định ở lớp và

	quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).
	MT (77): Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở....	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).
	MT (78): Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói.
	MT (79): Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chờ đến lượt. - Chơi hòa thuận với bạn.
	MT (80): Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây, con vật.	- Quan sát các cảnh vật xung quanh. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
	MT (81): Trẻ biết quan tâm đến môi trường.	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.
	MT (82): Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Nhắc nhở mọi người cùng tuân thủ các nội quy bảo vệ môi trường.
	MT (83): Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	MT (84): Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
	MT (85): Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).
	MT (86): Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình	- Nói lên cảm nhận trước vẻ đẹp của các tác phẩm tạo hình.

	dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	
	MT (87): Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
	MT (88): Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc
	MT (89): Trẻ biết vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
	MT (90): Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
	MT (91): Trẻ biết sử dụng màu để tô kín các hình, không chừa ra ngoài.	- Chọn các loại màu phù hợp theo ý thích. - Tô kín các hình, không chừa ra ngoài.
	MT (92): Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm.
	MT (93): Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm.
	MT (94): Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm.
	MT (95): Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm.
	MT (96): Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.
	MT (97): Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.
	MT (98): Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.

	thích.	
	MT (99): Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.
LÀM QUEN VỚI TIẾNG ANH	MT: Có khả năng giới thiệu tên tuổi... của bản thân bằng tiếng anh. + Có khả năng gọi (nói) tên 1 số đồ vật, con vật, cây cối, hoa quả, phương tiện giao thông gần gũi bằng tiếng anh. + Nói được 1 số câu chào, hỏi, cảm ơn, xin lỗi,.. bằng tiếng anh.	- Làm quen với tiếng anh.
KỸ NĂNG SỐNG	MT: Trẻ có kỹ năng cần thiết trong cuộc sống phù hợp với độ tuổi như: Kỹ năng. Chào hỏi, kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng nhận biết và tránh xa những nơi nguy hiểm.... + Trẻ hứng thú tham gia vào các hoạt động đó	- Dạy trẻ các kỹ năng phù hợp với độ tuổi.

2.4. Mục tiêu- Nội dung giáo dục độ tuổi Nhà trẻ 24-36 tháng

LĨNH VỰC	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	MT 1: Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.	* Thể dục sáng: - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: Cúi người về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vịn người sang 2 bên - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. * BTPTC.
	MT 2: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Chạy theo hướng thẳng. + Đi có mang vật trên tay. + Đi theo đường ngoằn ngoèo.

MT 3: Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy kết hợp, chạy thay đổi hướng theo cô.	- Chạy đổi hướng. - Đi kết hợp với chạy.
MT 4: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể trong vận động đứng, đi nhấc chân bước qua vật kê cao.	- Đứng co 1 chân. - Đi bước qua vật kê cao.
MT 5 : Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m	+ Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng vào đích.
MT 6: Trẻ thực hiện phối hợp vận động tay – mắt để tung bóng qua vật cho trước.	+ Tung bóng qua dây
MT 7: Trẻ phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.	+ Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.
MT 8: Trẻ thể hiện phối hợp tay, chân, mắt trong vận động bò.	+ Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
MT 9: Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	- Ném bóng về phía trước (Ném xa bằng 1 tay).
MT 10: Trẻ thể hiện được sức mạnh cơ bắp trong vận động nhún bật.	- Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. + Bật xa bằng 2 chân.
MT 11: Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	- Đan các ngón tay vào nhau, cuộn cổ tay (để thực hiện các vận động múa).
MT 12: Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối.

		- Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
	MT 13: Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống: ăn chín, uống sôi.
	MT 14: Trẻ có thói quen rửa tay, lau miệng trước và sau khi ăn.	- Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: rửa tay trước khi ăn; lau mặt. Lau miệng, uống nước sau khi ăn
	MT 15: Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa
	MT 16: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định.	- Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.
	MT 17: Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.
	MT 18: Trẻ nói được với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh...	- Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - vứt rác đúng nơi quy định.
	MT 19: Trẻ chấp nhận: Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh	- Luyện một số thói quen: Đội mũ khi đi nắng, đi giày dép, cởi quần áo khi bị bẩn, mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
	MT 20: Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần

	MT 21: Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh.
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	MT 22: Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ...đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng- mềm, trơn (nhẵn) – xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt- mặn - chua).
	MT 23: Trẻ biết sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.
	MT 24: Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi.	- Tên và một số công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên và một số công việc của cô giáo, cô nuôi trong nhóm lớp trẻ.
	MT 25: Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp.1
	MT 26: Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
	MT 27: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc.

	MT 28: Trẻ biết và nói được tên đặc trưng của mùa xuân, ngày tết	- Tên và một số đặc trưng nổi bật của mùa xuân: Mưa phùn, cây cối đâm chồi nảy lộc. - Tên và một số đặc trưng nổi bật của ngày tết: Dọn dẹp trang trí nhà cửa, đi chơi chúc tết, mặc quần áo đẹp.
	MT 29: Trẻ biết, nói tên, đặc trưng thời tiết, trang phục, các hoạt động trong mùa hè.	- Tên một số hiện tượng thời tiết mùa hè: Mưa rào, sấm chớp, trời nóng... - Tên một số trang phục mùa hè: Quần đùi, áo cộc... - Tên các hoạt động trong mùa hè: Đi tắm biển, ngồi quạt mát.
	MT 30: Trẻ nói được tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.
	MT 31: Trẻ biết chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh.
	MT 32: Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.
	MT 33: Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đồ dùng đồ chơi hình tròn/vuông theo yêu cầu.	- Hình tròn, hình vuông
	MT 34: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng so với bản thân trẻ	- Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ.
	MT 35: Trẻ xác định được số lượng một- nhiều	- Số lượng (một – nhiều)
LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	MT 36: Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
	MT 37: Trẻ trả lời các câu hỏi :“Ai đây?”,“Cái gì đây?”,“...làm gì?”,“....thế nào?”(ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...)	- Nghe các câu hỏi: Cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?

	MT 38: Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các câu chuyện ngắn. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, cô gợi ý
	MT 39: Trẻ biết phát âm rõ tiếng	- Phát âm các âm khác nhau
	MT 40: Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Nghe các bài thơ, đồng dao, hò vè, câu đố
	MT 41: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản về các sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc bằng các câu đơn.
	MT 42: Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?,	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1, 2 câu đơn giản và câu dài. - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?,.... thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
	MT 43: Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép	- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn
	MT 44: Trẻ biết lắng nghe khi người lớn đọc sách	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách
	MT 45: Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
	MT 46: Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
	MT 47: Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình
	MT 48: Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.

LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CẢM XÚC THẨM MỸ	MT 49: Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh.
	MT 50: Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận
	MT 51: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ
	MT 52: Trẻ biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Chơi và chăm sóc với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi của chúng - Quan tâm đến các vật nuôi.
	MT 53: Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, à, vâng ạ	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
	MT 54: Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
	MT 55: Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác	- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
	MT 56: Trẻ biết lắng nghe một số bài hát .	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau: nghe âm thanh của các nhạc cụ.
	MT 57: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc	- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc
	MT 58: Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé dán, vò, xếp hình. - Xem tranh.

PHẦN BỐN

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN- ĐỘ TUỔI 5 TUỔI

ST T	Tên chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuầ n	Thời gian thực hiện
1	TRƯỜNG MN (2 tuần)	- Trường MN của bé - Lớp 5 tuổi của bé	1 1	08/09- 12/09/2025 15/9 - 19/9/2025
2	BẢN THÂN (4 tuần)	- Tôi là ai - Tết trung thu - Cơ thể tôi - Tôi cần gì lớn lên và khỏe mạnh	1 1 1 1	22/09-26/09/2025 29/09-03/10/2025 06/10-10/10/2025 13/10-17/10/2025
3	GIA ĐÌNH (4 tuần)	- Gia đình tôi - Ngôi nhà gia đình ở - Họ hàng gia đình - Đồ dùng gia đình	1 1 1 1	20/10-24/10/2025 27/10-31/10/2025 03/11-08/11/2025 10/11-14/11/2025
4	MỘT SỐ NGHỀ (5 tuần)	- Nghề dạy học - Nghề làm ruộng - Nghề phổ biến - Nghề thợ mộc, thợ xây - Nghề bộ đội	1 1 1 1 1	17/11-21/11/2025 24/11-28/11/2025 01/12-05/12/2025 08/12-12/12/2025 15/12-19/12/2025
5	THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT (4 tuần)	- Một số con vật nuôi trong gia đình - Một số con vật sống trong rừng - Một số con vật sống dưới nước - Một số con côn trùng	1 1 1 1	22/12-26/12/2025 29/12-02/01/2026 05/01- 09/01/2026 12/01-16/01/2026
6	GIAO THÔNG (3 tuần)	- Phương tiện giao thông - Một số luật lệ giao thông phổ biến	2 1	19/01-23/01/2026 26/01-30/01/2026 02/02-06/02/2026
	TẾT VÀ MÙA XUÂN (2 tuần)	- Tết nguyên đán - Nghỉ tết - Mùa xuân	1 1 1	09/02-13/02/2026 16/02- 20/02/2026 23/02- 27/02/2026

7	THẾ GIỚI THỰC VẬT (4 tuần)	- Cây xanh và MT sống	1	02/03- 06/03/2026
		- Một số loại rau	1	09/03-13/03/2026
		- Một số loại hoa	1	16/03-20/03/2026
		- Một số loại quả	1	23/03-27/03/2026
8	HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN (3 tuần)	- Những điều kỳ diệu của nước	1	30/03-03/04/2026
		- Một số hiện tượng tự nhiên	1	06/04-10/04/2026
		- Các mùa trong năm	1	13/04-17/04/2026
9	QUÊ HƯƠNG ĐN- BH (2 tuần)	- Quê hương đất nước VN	1	20/04-24/04/2026
		- Bác Hồ kính yêu	1	27/04-01/05/2026
10	TRƯỜNG TIỂU HỌC (2 tuần)	- Trường tiểu học	1	04/05-08/05/2026
		- Bé chuẩn bị vào lớp 1	1	11/05-15/05/2026

2. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN – MG 4 TUỔI

ST T	Chủ đề lớn	Chủ đề nhánh	Số tuần	Thời gian thực hiện
1	Trường mầm non (2 tuần)	- Trường mầm non của bé.	1	08/09 - 12/09/2025
		- Lớp học của bé.	1	15/09- 19/09/2025
2	Bản thân (4 tuần)	- Tôi là ai	1	22/09- 26/09/2025
		- Tết trung thu	1	29/09 - 03/10/2025
		- Các giác quan	1	06/10 -10/10/2025
		- Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	1	13/10- 17/10/2025
3	Gia đình (4 tuần)	- Gia đình bé.	1	20/10 - 24/10/2025
		- Ngôi nhà thân yêu.	1	27/10 - 31/10/2025
		- Nhu cầu gia đình.	1	03/11 - 07/11/2025
		- Đồ dùng gia đình.	1	10/11 - 14/11/2025
4	Một số nghề (5 tuần)	- Nghề giáo viên	1	17/11 - 21/11/2025
		- Nghề làm ruộng.	1	24/11 - 28/11/2025
		- Nghề dịch vụ.	1	01/12 - 05/12/2025
		- Nghề thợ mộc, thợ xây.	1	08/12 - 12/12/2025

		- Nghề bộ đội.	1	15/12 - 19/12/2025
5	Giao thông (3 tuần)	- Phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt.	1	22/12 - 26/12/2025
		- Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không.	1	29/12 - 02/01/2026
		- Một số luật lệ giao thông phổ biến.	1	05/01 - 09/01/2026
6	Thế giới thực vật vật (4 tuần)	- Cây xanh và môi trường sống.	1	12/01 - 16/01/2026
		- Một số loại hoa.	1	19/01 - 23/01/2026
		- Một số loại quả.	1	26/01 - 30/01/2026
		- Một số loại rau.	1	02/02 - 06/02/2026
7	Tết và mùa xuân (2 tuần)	- Tết Nguyên đán.	1	09/02 - 13/02/2026
		- Nghi Tết	1	16/02 - 20/02/2026
		- Mùa xuân	1	23/02 - 27/02/2026
8	Thế giới động vật (5 tuần)	- Một số con vật nuôi trong gia đình có 2 chân, 2 cánh, đẻ trứng.	1	02/03 - 06/03/2026
		- Một số con vật nuôi trong gia đình có 4 chân, đẻ con.	1	09/03 - 13/03/2026
		- Một số con vật sống trong rừng.	1	16/03-20/03/2026
		- Một số con vật sống dưới nước.	1	23/03- 27/03/2026
		- Một số con côn trùng.	1	30/03 - 03/04/2026
9	Nước và một số hiện tượng tự nhiên (3 tuần)	- Nước.	1	06/04 - 10/04/2026
		- Một số hiện tượng tự. nhiên.	1	13/04 - 17/04/2026
		- Các mùa trong năm.	1	20/04 - 24/04/2026

10	Quê hương - đất nước - Bác Hồ (3 tuần)	- Đất nước Việt Nam diệu kỳ.	1	27/04 - 01/05/2026
		- Quê hương em	1	04/05 - 08/05/2026
		- Bác Hồ kính yêu.	1	11/05-15/05/2026

3. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN KHỐI 3T

S T T	Chủ đề lớn	Chủ đề nhánh	Số tuần	Thời gian thực hiện
1	Trường mầm non (2tuần)	- Trường mầm non của bé.	1	08/09 - 12/09/2025
		- Lớp học của bé.	1	15/09- 19/09/2025
2	Bản thân (4 tuần)	- Tôi là ai	1	22/09- 26/09/2025
		- Tết trung thu	1	29/09 - 03/10/2025
		- Các giác quan	1	06/10 -10/10/2025
		- Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh.	1	13/10- 17/10/2025
3	Gia đình (4 tuần)	- Gia đình bé.	1	20/10 - 24/10/2025
		- Ngôi nhà thân yêu.	1	27/10 - 31/10/2025
		- Nhu cầu gia đình.	1	03/11 - 07/11/2025
		- Đồ dùng gia đình.	1	10/11 - 14/11/2025
4	Một số nghề (5 tuần)	- Nghề giáo viên	1	17/11 - 21/11/2025
		- Nghề làm ruộng.	1	24/11 - 28/11/2025
		- Nghề dịch vụ.	1	01/12 - 05/12/2025
		- Nghề thợ mộc, thợ xây.	1	08/12 - 12/12/2025
		- Nghề bộ đội.	1	15/12 - 19/12/2025
5	Giao thông (3 tuần)	- Phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt.	1	22/12 - 26/12/2025
		- Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không.	1	29/12- 02/01/2026
		- Một số luật lệ giao thông phổ biến.	1	05/01 - 09/01/2026

6	Thế giới thực vật (4 tuần)	- Cây xanh và môi trường sống.	1	12/01 - 16/01/2026
		- Một số loại hoa.	1	19/01- 23/01/2026
		- Một số loại quả.	1	26/01 - 30/01/2026
		- Một số loại rau.	1	02/02 - 06/02/2026
7	Tết và mùa xuân (2tuần)	- Tết Nguyên đán.	1	09/02 - 13/02/2026
		- Nghỉ Tết	1	16/02 - 20/02/2026
		- Mùa xuân	1	23/02 - 27/02/2026
8	Thế giới động vật (5 tuần)	- Một số con vật nuôi trong gia đình có 2 chân, 2 cánh, đẻ trứng.	1	02/03 - 06/03/2026
		- Một số con vật nuôi trong gia đình có 4 chân, đẻ con.	1	09/03 - 13/03/2026
		- Một số con vật sống trong rừng.	1	16/03-20/03/2026
		- Một số con vật sống dưới nước.	1	23/03- 27/03/2026
		- Một số con côn trùng.	1	30/03 - 03/04/2026
9	Nước và một số hiện tượng tự nhiên (3 tuần)	- Nước.	1	06/04- 10/04/2026
		- Một số hiện tượng tự. nhiên.	1	13/04 - 17/04/2026
		- Các mùa trong năm.	1	20/04 - 24/04/2026
10	Quê hương - đất nước - Bác Hồ (3 tuần)	- Đất nước Việt Nam diệu kỳ.	1	27/04 - 01/05/2026
		- Quê Hương yêu dấu	1	04/05 - 08/05/2026
		- Bác Hồ kính yêu	1	11/05- 15/05/2026

4. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN – NHÀ TRẺ 24-36 THÁNG

STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Thời gian thực hiện
1	Các cô, bác trong trường mầm non (2 tuần)	- Các cô, bác trong lớp bé.	1	08 – 12/09/2025
		- Công việc của các cô, bác trong trường mầm non	1	15 - 19/09/2025
2	Bé và các bạn (4 tuần)	- Bản thân bé	1	22 - 26/09/2025
		- Bé vui tết trung thu	1	29 - 03/10/2025
		- Các bạn của bé	1	06 - 10/10/2025
		- Bé và các bạn cùng chơi	1	13 - 17/10/2025
3	Đồ chơi của bé (5 tuần)	- Những đồ chơi quen thuộc gần gũi.	2	20 - 24/10/2025
		- Những đồ chơi có thể chuyển động được.	1	27 - 31/10/2025
		- Đồ chơi lắp ráp xây dựng.	1	03 - 07/11/2025
		- Cô giáo – người mẹ hiền	1	10 - 14/11/2025
4	Cây và những bông hoa đẹp (5 tuần)	- Bé yêu cây xanh	1	17 - 21/11/2025
		- Những bông hoa đẹp	1	24 - 28/11/2025
		- Các loại quả bé thích	1	01 - 05/12/2025
		- Chú bộ đội của em	1	08 - 12/12/2025
		- Một số loại rau	1	15 - 19/12/2025
5	Những con vật đáng yêu (5 tuần)	- Một số con vật nuôi trong gia đình	2	22 - 26/12/2025
		- Một số con vật sống trong rừng	1	29 - 09/01/2026
		- Một số con vật sống dưới nước	2	12 -16/01/2026
6	Ngày Tết và mùa xuân	- Các loại hoa, quả, bánh trong ngày Tết	1	19 – 30/01/2026
		- Ngày Tết với bé	1	02 - 06/02/2026
		- Ôn tập và nghỉ Tết (	...	09 - 13/02/2026
				16 - 20/02/2026

	(3 tuần)	1 tuần) - Mùa xuân với bé	1	23 - 27/02/2026
7	Mẹ và những người thân của bé (3 tuần)	- Ngày 08-03 - Người thân của bé - Đồ dùng trong gia đình bé	1 1 1	02 – 06/03/2026 09 – 13/03/2026 16 - 20/03/2026
8	Bé thích đi bằng phương tiện giao thông gì? (4 tuần)	- Phương tiện GT đường bộ - Phương tiện GT đường thủy - Phương tiện GT đường sắt, đường hàng không	2 1 1	23 - 03/04/2026 06 - 10/04/2026 13 - 17/04/2026
9	Mùa hè với bé(2 tuần)	- Thời tiết và trang phục mùa hè - Các hoạt động trong mùa hè	1 1	20 - 24/04/2026 27 - 01/05/2026
10	Bé lên mẫu giáo (2 tuần)	- Các hoạt động của bé trong nhóm, lớp. - Bé lên mẫu giáo	1 1	04 - 08/05/2026 11 - 15/05/2026

Trên đây là Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục năm học 2025-2026 của trường Mầm non Vĩnh Khúc. Đề nghị tổ các chuyên môn và giáo viên toàn trường nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- BGH (để chỉ đạo);
- Tổ CM, GV (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký, duyệt)



Lê Thị Hương

NGƯỜI XÂY DỰNG

Đỗ Thị Hoa

